

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN  
STANLEY BROTHERS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91/2020/CV- SBSI

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (+84) 24 3377 6699 - Fax: (+84) 24 3373 6699
- Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Lê Thúy Dung  
Chức vụ: Chuyên viên pháp chế

- Loại thông tin công bố:

24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

**Nội dung thông tin cần công bố:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers công bố thông tin về:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận năm 2019.

Thông tin này chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25... tháng 03... năm 2020 tại đường dẫn: <http://sbsi.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận năm 2019.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY  
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
STANLEY BROTHERS

ĐÔNG ĐA - T.P. HÀ NỘI

Lê Thúy Dung

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường  
Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-37

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường  
Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Minh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/11/2019
Ông Nguyễn Như Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/11/2019
		Bổ nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Quách Mạnh Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Luyện Quang Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Phạm Đăng Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/05/2019
Ông Phạm Đăng Trường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/05/2019
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/05/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/11/2019
Bà Phí Thị Thu Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/11/2019
Bà Đinh Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/08/2019
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/11/2019
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/11/2019
		Bổ nhiệm ngày 22/04/2019
Bà Giang Thị Mai Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2019

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường  
Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Quang Anh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 0116/2019/BCTC-KTV ngày 26 tháng 03 năm 2019 đối với các Báo cáo tài chính này.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>332.426.395.455</b>	<b>337.518.980.095</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>330.785.352.050</b>	<b>320.148.142.493</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	26.537.848.271	288.515.953.043
111.1	1.1 Tiền		26.537.848.271	288.515.953.043
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	251.700.000.000	-
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	5.400.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	26.236.736.214	23.622.002.973
117	5. Các khoản phải thu	6	22.954.462.892	66.175.893
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		22.932.838.500	-
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		21.624.392	66.175.893
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		21.624.392	66.175.893
118	6. Trả trước cho người bán	7	2.726.674.313	2.291.673.886
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	318.982.859	192.846.364
122	8. Các khoản phải thu khác	6	310.647.501	59.490.334
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.641.043.405</b>	<b>17.370.837.602</b>
131	1. Tạm ứng		24.500.000	17.239.178.875
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	155.194.328	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.375.841.004	29.058.727
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	1.000.000	102.600.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		84.508.073	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>28.626.625.816</b>	<b>8.074.782.323</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>8.671.485.673</b>	<b>5.273.196.299</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.611.913.962	358.814.619
222	- Nguyên giá		9.593.825.927	5.787.106.927
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.981.911.965)	(5.428.292.308)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.059.571.711	4.914.381.680
228	- Nguyên giá		7.806.000.520	6.888.000.520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.746.428.809)	(1.973.618.840)
<b>240</b>	<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13</b>	<b>16.604.780.000</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.350.360.143</b>	<b>2.801.586.024</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.108.583.554	1.351.278.554
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	739.994.307	553.660.760
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	1.501.782.282	896.646.710
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>361.053.021.271</b>	<b>345.593.762.418</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.373.819.393</b>	<b>4.029.043.189</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>11.373.819.393</b>	<b>4.029.043.189</b>
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	332.412.382	-
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	16	5.079.368.446	9.308.971
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		366.666.668	216.500.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.203.903.462	2.319.161.723
323	5. Phải trả người lao động		1.231.728.004	630.236.472
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.154.166.741	853.836.023
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		5.573.690	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>349.679.201.878</b>	<b>341.564.719.229</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>349.679.201.878</b>	<b>341.564.719.229</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		128.235.961	-
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		128.235.961	-
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		10.422.729.956	2.564.719.229
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		10.422.729.956	2.564.719.229
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>361.053.021.271</b>	<b>345.593.762.418</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 Đã điều chỉnh
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	20	1.822.224.660.000	1.890.875.190.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.165.122.730.000	1.185.303.600.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		16.565.030.000	15.501.330.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		526.189.800.000	668.181.760.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.000.000.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		24.347.100.000	21.888.500.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	21	-	26.075.360.000
022.2	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	26.075.360.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	22	14.993.751.861	58.837.745.950
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		14.454.291.537	58.770.351.600
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		539.460.324	67.394.350
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		539.460.324	67.394.350
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23	14.993.751.861	58.837.745.950
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		14.900.958.562	58.745.139.439
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		92.793.299	92.606.511

  
Nguyễn Thị Năm  
Người lập

  
Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
STANLEY BROTHERS  
Đ. ĐÔNG  
T. P. HÀ  
Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	18.190.347.008	-
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.048.429.200	-
01.3	b.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	17.141.917.808	-
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	464.307.395	119.173.153
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.273.484.457	96.104.205
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.325.970.626	17.069.773.919
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	944.950.000	1.072.912.183
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.169.085.285	936.138.684
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.194.090.913	560.454.545
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>41.562.235.684</b>	<b>19.854.556.689</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
24	2.1	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(951.450.466)
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8.273.298.309	3.994.762.491
29	2.3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.269.833.695	-
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.733.589.504	893.942.272
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.437.295.821	382.937.459
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	-	101.411.546
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>13.714.017.329</b>	<b>4.421.603.302</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> 26				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	256.730.351	212.082.733
44	3.2	Doanh thu khác về đầu tư	276.027.397	-
50		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>532.757.748</b>	<b>212.082.733</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	Đã điều chỉnh VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>27</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		278.750.684	-
60	Cộng chi phí tài chính		278.750.684	-
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>28</b>	<b>17.499.902.560</b>	<b>7.278.238.478</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>10.602.322.859</b>	<b>8.366.797.642</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	7.1 Thu nhập khác	29	30.614.632	1.422.910.079
72	7.2 Chi phí khác	30	446.363.656	236.591.125
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(415.749.024)	1.186.318.954
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>10.186.573.835</b>	<b>9.553.116.596</b>
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		10.186.573.835	9.553.116.596
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>31</b>	<b>2.072.091.186</b>	<b>1.929.360.804</b>
100.1	9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.072.091.186	1.929.360.804
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>8.114.482.649</b>	<b>7.623.755.792</b>
500	<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	32	239	1.726



Nguyễn Thị Năm  
Người lập



Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		10.186.573.835	9.553.116.596
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.348.449.959	(508.790.335)
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.326.429.626	720.918.757
04	- Các khoản dự phòng		-	(951.450.466)
06	- Chi phí lãi vay		278.750.684	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(256.730.351)	(212.082.733)
08	- Dự thu tiền lãi		-	(66.175.893)
30	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(261.017.819.217)	(23.161.339.082)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(251.700.000.000)	-
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		5.400.000.000	(5.400.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(2.614.733.241)	(23.622.002.973)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(22.932.838.500)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		44.551.501	5.376.833
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		24.030.173	(68.331.672)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(251.157.167)	24.005.787.381
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		16.369.840.902	(17.244.410.316)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		300.330.718	(517.126.375)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(1.533.115.824)	324.980.670
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.415.150.870)	(983.487.034)
44	- Lãi vay đã trả		(278.750.684)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(3.942.400.252)	7.505.518.844
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(56.846.812)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		1.227.801.423	(307.554.397)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		601.491.532	448.560.206
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		337.986.072	(6.148.319.883)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		71.552.786.500	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.208.491.500)	(1.103.483.554)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(249.482.795.423)</b>	<b>(14.117.012.821)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(12.752.039.700)	(3.227.720.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		256.730.351	212.082.733
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(12.495.309.349)</b>	<b>(3.015.637.267)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

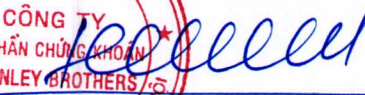
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	304.000.000.000
73	2. Tiền vay gốc		91.600.000.000	-
73.2	2.1 Tiền vay khác		91.600.000.000	-
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(91.600.000.000)	(4.689.160.000)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(91.600.000.000)	(4.689.160.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		-	<b>299.310.840.000</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(261.978.104.772)</b>	<b>282.178.189.912</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>288.515.953.043</b>	<b>6.337.763.131</b>
101.1	- Tiền		288.515.953.043	6.337.763.131
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	4	<b>26.537.848.271</b>	<b>288.515.953.043</b>
103.1	- Tiền		26.537.848.271	288.515.953.043



Nguyễn Thị Năm  
Người lập



Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		5.588.965.222.400	2.409.612.507.424
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(5.747.586.459.319)	(2.740.327.716.508)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.362.177.609.465	1.220.340.328.734
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.246.411.870.425)	(834.263.650.203)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(988.496.210)	(196.431.940)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		35.265.465.243	-
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(35.265.465.243)	-
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>(43.843.994.089)</b>	<b>55.165.037.507</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>58.837.745.950</b>	<b>3.672.708.443</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		58.837.745.950	3.672.708.443
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		58.837.745.950	3.672.708.443
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	22	<b>14.993.751.861</b>	<b>58.837.745.950</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		14.993.751.861	58.837.745.950
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		14.993.751.861	58.837.745.950

Nguyễn Thị Năm  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	339.000.000.000	304.000.000.000	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000	339.000.000.000	304.000.000.000	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	128.235.961	-	-	128.235.961
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	128.235.961	-	-	128.235.961
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(5.059.036.563)	2.564.719.229	7.623.755.792	-	8.114.482.649	256.471.922	2.564.719.229	10.422.729.956
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(5.059.036.563)	2.564.719.229	7.623.755.792	-	8.114.482.649	256.471.922	2.564.719.229	10.422.729.956
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>29.940.963.437</b>	<b>341.564.719.229</b>	<b>311.623.755.792</b>	<b>-</b>	<b>8.370.954.571</b>	<b>256.471.922</b>	<b>341.564.719.229</b>	<b>349.679.201.878</b>



Nguyễn Thị Năm  
Người lập



Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2019*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

#### **1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Sau khi tăng vốn và được cấp phép các hoạt động trong năm 2018, trong năm 2019 Công ty thực hiện các giao dịch tự doanh nhằm tối ưu hóa khả năng sinh lời đối với phần vốn góp tăng thêm. Công ty đầu tư vào các khoản trái phiếu doanh nghiệp và cổ phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Trong năm Công ty thu được khoản lãi từ việc mua bán chứng quyền và tiền lãi từ trái phiếu doanh nghiệp. Tháng 03/2019, Công ty được UBCK Nhà nước chấp thuận giao dịch ký quỹ do đó Công ty tăng cường hoạt động cho vay ký quỹ và hoạt động tư vấn tài chính dẫn đến doanh thu phát sinh trong năm 2019 tăng cao so với năm trước. Đồng thời Công ty đang trong thời gian đầu tái cấu trúc doanh nghiệp nên phát sinh nhiều các chi phí mua sắm trang thiết bị, cải tạo văn phòng, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ ... Các chi phí này ngoài việc phục vụ cho hoạt động chính của Công ty trong năm còn tạo nền tảng hoạt động cho Công ty trong nhiều năm tiếp theo.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản phải thu và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### b) *Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## **2.6 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03 - 10 năm

## **2.7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước cũng phản ánh các chi phí liên quan đến hợp đồng cung cấp dịch vụ đang trong quá trình thực hiện dở dang được tập hợp và chờ kết chuyển vào giá vốn tương ứng khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí hoạt động khác của công ty chứng khoán được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

<u>Quỹ</u>	<u>Mức trích từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.12 . Doanh thu, thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

**2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay.

**2.15 . Các khoản thuế**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

**2.16 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>887.758</b>	<b>995.612.000.000</b>
- Cổ phiếu	650.000	11.700.000.000
- Trái phiếu	237.758	983.912.000.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>701.290.107</b>	<b>11.333.659.470.400</b>
- Cổ phiếu	701.290.107	11.333.659.470.400
	<b>702.177.865</b>	<b>12.329.271.470.400</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	39.917.515	387.068.676
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	26.497.930.756	288.128.884.367
	<b><u>26.537.848.271</u></b>	<b><u>288.515.953.043</u></b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu APH (*)	190.000.000.000	190.000.000.000	-	-
Trái phiếu APF (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (***)	11.700.000.000	11.700.000.000	-	-
	<b><u>251.700.000.000</u></b>	<b><u>251.700.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/VGS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty mua 1.900 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu đồng được phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập Đoàn An Phát Holdings có kỳ hạn 30 tháng, lãi suất cố định là 8%/năm. Công ty được cấp giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu mã số APH\_BOND ngày 27/12/2019.

(\*\*) Theo Hợp đồng mua bán Trái phiếu số 27122019/HĐMBTP/SBSI-YOTEI ngày 27/12/2019, Công ty mua 50.000 trái phiếu với mệnh giá 1 triệu đồng được phát hành bởi Công ty Cổ phần An Phát Finance có kỳ hạn 30 tháng, lãi suất cố định là 6,5%/năm. Công ty được cấp giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu mã số APF\_BOND ngày 27/12/2019.

(\*\*\*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 26122019/HĐCNCP/SBSI ngày 26/12/2019, Công ty nhận chuyển nhượng 650.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 đồng được phát hành bởi Công ty Cổ phần An Thành Bicsol với giá mua là 18.000 đồng/1 cổ phần. Công ty được cấp sổ cổ đông sở hữu cổ phiếu mã số ATB\_STOCK ngày 26/12/2019.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**b) Các khoản cho vay**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	16.134.436.214	-
Hoạt động ứng trước tiền bán	10.102.300.000	23.622.002.973
	<b><u>26.236.736.214</u></b>	<b><u>23.622.002.973</u></b>



c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>251.700.000.000</b>	-	<b>251.700.000.000</b>	-	-	-	-	-	<b>251.700.000.000</b>	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.700.000.000	-	11.700.000.000	-	-	-	-	-	11.700.000.000	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	11.700.000.000	-	11.700.000.000	-	-	-	-	-	11.700.000.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-	-	-	-	-	240.000.000.000	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	190.000.000.000	-	190.000.000.000	-	-	-	-	-	190.000.000.000	-
- Trái phiếu công ty Cổ phần An Phát Finance	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
	<b>251.700.000.000</b>	-	<b>251.700.000.000</b>	-	-	-	-	-	<b>251.700.000.000</b>	-

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	Đã điều chỉnh VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	22.932.838.500	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	66.175.893
Phải thu lãi hoạt động Margin	15.521.319	-
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	6.103.073	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	318.982.859	192.846.364
- Phải thu phí môi giới chứng khoán	65.542.515	69.413.752
- Phải thu phí tư vấn tài chính	47.500.000	3.000.000
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	205.940.344	120.432.612
Phải thu khác	310.647.501	59.490.334
- Phải thu khác	310.647.501	59.490.334
	<b><u>23.584.093.252</u></b>	<b><u>318.512.591</u></b>

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiến Tạo và Kiệt Tác	2.207.229.261	2.149.708.588
Nguyễn Thanh Hằng	333.333.332	-
Phải trả các đối tượng khác	186.111.720	141.965.298
	<b><u>2.726.674.313</u></b>	<b><u>2.291.673.886</u></b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	155.194.328	-
	<b><u>155.194.328</u></b>	<b><u>-</u></b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	-	14.914.534
Chi phí hợp đồng tư vấn chưa phân bổ (*)	1.142.181.172	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	233.659.832	14.144.193
	<b><u>1.375.841.004</u></b>	<b><u>29.058.727</u></b>

(\*) Chi phí hợp đồng tư vấn chưa phân bổ bao gồm các chi phí hỗ trợ tư vấn pháp lý, thẩm tra tài chính... do Công ty thuê dịch vụ của Công ty Luật TNHH Pháp lý thương mại Việt Nam phục vụ cho giai đoạn 2 của hợp đồng tư vấn cho Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	564.525.099	505.032.026
Phí sử dụng thiết bị, quản lý	84.805.258	48.628.734
Chi phí sửa chữa văn phòng	90.663.950	-
	<b>739.994.307</b>	<b>553.660.760</b>

**10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**

**a) Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	-
Đặt tiền sửa chữa văn phòng	-	100.000.000
Đặt cọc tiền gửi xe tại Văn phòng Diamond	-	2.600.000
	<b>1.000.000</b>	<b>102.600.000</b>

**b) Dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng cũ tại Diamond - Lê Văn Lương	-	245.795.000
Đặt cọc thẻ ra vào tòa nhà	3.100.000	-
Đặt cọc tiền thuê văn phòng mới tại tòa nhà TNR	1.105.483.554	1.105.483.554
	<b>1.108.583.554</b>	<b>1.351.278.554</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	5.598.112.936	188.993.991	5.787.106.927
Mua trong năm	3.806.719.000	-	3.806.719.000
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>9.404.831.936</b>	<b>188.993.991</b>	<b>9.593.825.927</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	5.239.298.317	188.993.991	5.428.292.308
Khấu hao trong năm	553.619.657	-	553.619.657
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>5.792.917.974</b>	<b>188.993.991</b>	<b>5.981.911.965</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	358.814.619	-	358.814.619
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3.611.913.962</b>	<b>-</b>	<b>3.611.913.962</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.345.566.927 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Phần mềm giao dịch chứng khoán</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	632.075.520	6.255.925.000	6.888.000.520
Mua trong năm	-	918.000.000	918.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>632.075.520</b>	<b>7.173.925.000</b>	<b>7.806.000.520</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	463.769.476	1.509.849.364	1.973.618.840
Khấu hao trong năm	146.716.806	626.093.163	772.809.969
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>610.486.282</b>	<b>2.135.942.527</b>	<b>2.746.428.809</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	168.306.044	4.746.075.636	4.914.381.680
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>21.589.238</b>	<b>5.037.982.473</b>	<b>5.059.571.711</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 944.005.520 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định (*)</b>	<b>16.604.780.000</b>	-
Máy móc thiết bị	11.112.670.000	-
Thiết bị, dụng cụ quản lý	186.610.000	-
Phần mềm chứng khoán	5.305.500.000	-
	<b>16.604.780.000</b>	-

(\*) Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện mua sắm các tài sản cố định là các thiết bị chuyển mạch, hệ thống dây dẫn, phần mềm giao dịch và phần mềm quản lý cổ đông. Tuy nhiên các tài sản này đang trong giai đoạn lắp đặt, chạy thử và chưa nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng nên chưa theo dõi là tài sản cố định của Công ty.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	525.218.013	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	123.284.780	43.367.221
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.501.782.282</b>	<b>896.646.710</b>

**15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	263.595.673	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	68.816.709	-
	<b>332.412.382</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	1.971.200.000	-
Công ty TNHH giải pháp phần mềm tài chính công nghệ DTND	2.000.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	816.717.000	-
Công ty TNHH Tổng công ty Công nghệ và giải pháp CMC	152.750.000	-
Phải trả các đối tượng khác	138.701.446	9.308.971
	<b>5.079.368.446</b>	<b>9.308.971</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	46.026.744	41.218.223
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.086.301.120	1.429.360.804
Thuế Thu nhập cá nhân	2.071.575.598	848.582.696
	<b>3.203.903.462</b>	<b>2.319.161.723</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	57.107.279	826.336.023
Chi phí thi công nội thất văn phòng mới	1.027.059.462	-
Chi phí phải trả khác	70.000.000	27.500.000
	<b>1.154.166.741</b>	<b>853.836.023</b>

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Ông Phạm Đăng Trường	0,00%	-	5,00%	16.950.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	0,00%	-	5,00%	16.950.000.000
Ông Luyện Quang Thắng	9,98%	33.832.200.000	4,98%	16.882.200.000
Bà Hoàng Phương Hằng	9,98%	33.832.200.000	4,98%	16.882.200.000
Bà Nguyễn Thị Tiệp	4,13%	14.000.000.000	4,13%	14.000.000.000
Bà Phạm Thị Nguyệt	4,98%	16.882.200.000	4,98%	16.882.200.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	70,93%	240.453.400.000	70,93%	240.453.400.000
	<b>100%</b>	<b>339.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>339.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	10.422.729.956	2.564.719.229
	<b>10.422.729.956</b>	<b>2.564.719.229</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	2.564.719.229	(5.059.036.563)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	8.114.482.649	7.623.755.792
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	10.679.201.878	2.564.719.229
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(256.471.922)	-
- Quỹ dự trữ điều lệ	(128.235.961)	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(128.235.961)	-
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>10.422.729.956</b>	<b>2.564.719.229</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2019/SBSI/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.623.755.792
Bù đắp lỗ lũy kế	(5.059.036.563)
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	128.235.961
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	128.235.961
Lợi nhuận chưa phân phối	2.308.247.307

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	339.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	304.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	339.000.000.000	339.000.000.000

**e) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	33.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.165.122.730.000	1.185.303.600.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	16.565.030.000	15.501.330.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	526.189.800.000	668.181.760.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	24.347.100.000	21.888.500.000
	<b>1.822.224.660.000</b>	<b>1.890.875.190.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	26.075.360.000
	<u>-</u>	<u>26.075.360.000</u>

**22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	Đã điều chỉnh VND
<b>1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>14.454.291.537</b>	<b>58.770.351.600</b>
1.1. Nhà đầu tư trong nước	14.361.498.230	58.677.745.090
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	92.793.307	92.606.510
<b>2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>539.460.324</b>	<b>67.394.350</b>
2.1. Nhà đầu tư trong nước	539.460.324	67.394.350
	<u>14.993.751.861</u>	<u>58.837.745.950</u>

**23 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	Đã điều chỉnh VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>14.454.291.537</b>	<b>58.770.351.600</b>
1.1. Nhà đầu tư trong nước	14.361.498.230	58.677.745.090
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	92.793.307	92.606.510
<b>2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>539.460.324</b>	<b>67.394.350</b>
2.1. Nhà đầu tư trong nước	539.460.324	67.394.350
	<u>14.993.751.861</u>	<u>58.837.745.950</u>

**24 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>16.149.957.533</b>	-
1.1 Phải trả gốc margin	16.134.436.214	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>16.134.436.214</i>	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>15.521.319</i>	-
1.2 Phải trả lãi margin	15.521.319	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>15.521.319</i>	-
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>10.108.403.073</b>	<b>23.622.002.973</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.102.300.000	23.622.002.973
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>10.102.300.000</i>	<i>23.622.002.973</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6.103.073	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>6.103.073</i>	-
	<u>26.258.360.606</u>	<u>23.622.002.973</u>

25 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
<b>FVTPL</b>							
Trái phiếu chưa niêm yết		371.956.000.000	371.956.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	2.370	237.000.000.000	237.000.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần An Phát Finance	90.559	134.956.000.000	134.956.000.000	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ		24.139.830.000	23.091.400.800	1.048.429.200	-	-	-
- Chứng quyền AAA	3.900	24.139.830.000	23.091.400.800	1.048.429.200	-	-	-
		<b>396.095.830.000</b>	<b>395.047.400.800</b>	<b>1.048.429.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	17.141.917.808	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	464.307.395	119.173.153
Từ các khoản cho vay	1.273.484.457	96.104.205
	<b>18.879.709.660</b>	<b>215.277.358</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	256.730.351	212.082.733
Doanh thu hoạt động tài chính khác	276.027.397	-
	<b>532.757.748</b>	<b>212.082.733</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	278.750.684	-
	<b>278.750.684</b>	<b>-</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.442.660.425	4.108.041.149
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	182.954.385	68.704.924
Chi phí vật tư văn phòng	9.133.911	1.242.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.517.943.110	1.516.544.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.661.853	460.255.217
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.466.466.460	103.854.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.495.995.008	996.126.030
Chi phí khác	282.087.408	23.469.283
	<b>17.499.902.560</b>	<b>7.278.238.478</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nộp thừa theo Thông báo của Cục thuế TP Hồ Chí Minh	-	55.557.815
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	13.636.364	63.809.394
Giảm chi phí lãi vay phải trả	-	1.296.637.808
Thu nhập khác	16.978.268	6.905.062
	<b>30.614.632</b>	<b>1.422.910.079</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	130.750.036	21.664.207
Chi phí cộng tác viên năm 2018	6.666.666	-
Tiền phạt đặt cọc thuê văn phòng Diamond	245.795.000	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	25.586.563	145.092.699
Các khoản khác	37.565.391	69.834.219
	<b>446.363.656</b>	<b>236.591.125</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.186.573.835	9.553.116.596
Các khoản điều chỉnh tăng	173.882.093	93.687.426
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	173.882.093	93.687.426
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.360.455.928	9.646.804.022
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.072.091.186</b>	<b>1.929.360.804</b>
Tiền chậm nộp thuế TNDN năm trước	65.948.549	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.429.360.804	483.487.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.481.099.419)	(983.487.034)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>1.086.301.120</b>	<b>1.429.360.804</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.114.482.649	7.623.755.792
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.114.482.649	7.623.755.792
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.900.000	4.416.164
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>239</b>	<b>1.726</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/ hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.537.848.271	-	288.515.953.043	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	251.700.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.400.000.000	-
Các khoản cho vay	26.236.736.214	-	23.622.002.973	-
Các khoản phải thu	23.584.093.252	-	318.512.591	-
	<b>328.058.677.737</b>	<b>-</b>	<b>317.856.468.607</b>	<b>-</b>
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			5.417.354.518	9.308.971
Chi phí phải trả			1.154.166.741	853.836.023
			<b>6.571.521.259</b>	<b>863.144.994</b>

Tại thời điểm 31/12/2019, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường nên ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	251.700.000.000	-	-	251.700.000.000
	<u>251.700.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>251.700.000.000</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.537.848.271	-	-	26.537.848.271
Các khoản cho vay	26.236.736.214	-	-	26.236.736.214
Các khoản phải thu	23.584.093.252	-	-	23.584.093.252
	<u>76.358.677.737</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>76.358.677.737</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.515.953.043	-	-	288.515.953.043
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.400.000.000	-	-	5.400.000.000
Các khoản cho vay	23.622.002.973	-	-	23.622.002.973
Các khoản phải thu	318.512.591	-	-	318.512.591
	<b>317.856.468.607</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>317.856.468.607</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	5.417.354.518	-	-	5.417.354.518
Chi phí phải trả	1.154.166.741	-	-	1.154.166.741
	<b>6.571.521.259</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.571.521.259</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	9.308.971	-	-	9.308.971
Chi phí phải trả	853.836.023	-	-	853.836.023
	<b>863.144.994</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>863.144.994</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	18.495.055.911	18.190.347.008	1.737.791.852	3.139.040.913	41.562.235.684
Chi phí hoạt động	10.006.887.813	-	-	3.707.129.516	13.714.017.329
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	532.757.748
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	17.778.653.244
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>8.488.168.098</b>	<b>18.190.347.008</b>	<b>1.737.791.852</b>	<b>(568.088.603)</b>	<b>10.602.322.859</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	21.329.499.000	-	-	-	21.329.499.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.773.265.141	251.700.000.000	26.252.257.533	26.349.932.207	306.075.454.881
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	54.977.566.390
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.773.265.141</b>	<b>251.700.000.000</b>	<b>26.252.257.533</b>	<b>26.349.932.207</b>	<b>361.053.021.271</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	332.412.382	-	-	332.412.382
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	11.041.407.011
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>332.412.382</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.373.819.393</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.228.619.498	968.442.741
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	710.344.962	878.125.418

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Báo cáo tình hình tài chính</b>			
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	102.600.000	
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	192.846.364	189.846.364
Các khoản phải thu khác	122	59.490.334	165.090.334
<b>Báo cáo kết quả hoạt động</b>			
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	17.069.773.919	18.142.686.102
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	1.072.912.183	-
<b>Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính</b>			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	58.770.351.600	58.837.745.950
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	67.394.350	-
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	58.745.139.439	58.837.745.950
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	92.606.511	-


Nguyễn Thị Năm  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Số: 93 /2020/CV-SBSI  
(V/v Công văn giải trình biến động lợi nhuận  
năm 2019 so với năm 2018)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính kiểm toán kiểm toán năm 2019 & năm 2018.

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình biến động lợi nhuận năm 2019 so với năm 2018 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 : 8.114.482.649 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 : 7.623.755.792 đồng

Nguyên nhân dẫn tới việc lợi nhuận sau thuế năm 2019 có sự chênh lệch tăng so với năm 2018 là do trong năm 2019 Công ty mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Do đó doanh thu cũng như chi phí của năm 2019 tăng so với năm 2018. Đồng thời lợi nhuận của năm 2019 cũng tăng so với năm 2018 cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu	42.094.993.432	20.066.639.422
Chi phí	31.492.670.573	11.699.841.780

Bằng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận giữa năm 2019 và năm 2018 để báo cáo Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

**Nơi nhân:**

- Như trên;
- Lưu CBTT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Anh